TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN THẠNH** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2024/DS-ST
Ngày: 29-7-2024
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN THẠNH, TỈNH LONG AN

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Minh Trọng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hoàng

Bà Trần Thị Năm

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Trần Quốc Huỳnh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An.

Ngày 29 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 29/2024/TLST-DS ngày 30 tháng 01 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2024/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lưu Thị Q, sinh năm: 1973

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phan Thị Thu H, sinh năm: 1987, địa chỉ: ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1963

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Long An.

Bà Phan Thị Thu H có mặt, bà Nguyễn Thị T vắng mặt có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Lưu Thị Q và lời khai trong quá trình xét xử của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Do có mối quen biết với nhau từ trước nên khi bà T cần vốn để mở quán bán đồ ăn đã hỏi vay của bà Q số tiền 20.000.000 đồng, có làm giấy biên nhận ngày 09-7-2022, thời gian trả nợ là ngày 09-9-2022, tiền lãi hai bên thỏa thuận là 50.000

đồng/1.000.000 đồng/tháng. Nhưng từ lúc vay tiền cho đến thời điểm hiện tại, bà T không trả gốc và lãi theo thỏa thuận cho bà Q mặc dù bà Q đã nhiều lần yêu cầu bà T trả nợ.

Ngoài ra, khi bà T mở quán ăn, bà T có kêu bà Q phụ bán quán ăn, tiền công thỏa thuận là 300.000 đồng/ngày, bà Q đã làm được 45 ngày thì nghỉ, tiền công tổng cộng là 13.500.000 đồng nhưng bà T cũng chưa trả cho bà Q số tiền này.

Bà Q khởi kiện yêu cầu bà T trả số tiền vay là 20.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi với mức 1,66%/tháng tính từ ngày vay (ngày 09-7-2022) đến ngày xét xử vụ án và yêu cầu bà T trả tiền công là 13.500.000 đồng.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên những nội dung đã trình bày, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với tiền vay. Riêng đối với tiền công 13.500.000 đồng thì nguyên đơn xin rút lại yêu cầu khởi kiện với lý do sẽ thỏa thuận, xem xét lại.

- *Ý kiến bị đơn bà Nguyễn Thị T:* Vào tháng 07-2022, bà T có mượn của bà Q số tiền 20.000.000 đồng nhưng sau đó khoảng 02 tháng bà T đã trả toàn bộ tiền gốc 20.000.000 đồng và tiền lãi cho bà Q. Thời điểm trả tiền gốc và lãi do hai bên thân thiết nên tin tưởng nhau, hai bên chỉ trả tiền, không có làm biên nhận và bà T cũng không lấy lại biên nhận gốc. Hiện tại, bà Q tiếp tục khởi kiện bà T là không có căn cứ nên bà T không đồng ý, bà T đã trả nợ cho bà Q xong rồi.

Đối với tiền công làm thì bà T không đồng ý toàn bộ, bà Q có làm công cho bà T đúng 01 tháng, thỏa thuận là 200.000 đồng/ngày nhưng khi đợt cao điểm Tết Nguyên đán, bà Q bỏ không làm nữa, sau đó bà Q lấy của bà T 01 cái tủ đông, 01 cái tủ bán hủ tiếu xem như tiền công. Hiện tại bà T không còn nợ nần tiền bạc gì đối với bà Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Bà Lưu Thị Q khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T trả tiền vay theo quy định tại Bộ luật Dân sự và bị đơn cư trú tại xã H, huyện T, tỉnh Long An nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc xét xử vắng mặt bị đơn:

Xét thấy bị đơn bà Nguyễn Thị T vắng mặt nhưng có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Do đo, căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà Nguyễn Thị T.

[3] Về việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với tranh chấp hợp đồng dịch vụ, về việc yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị T thanh toán tiền công là 13.500.000 đồng. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lưu Thị Q đối với nợ gốc:

Bà Q khởi kiện và cung cấp "Biên nhận vai tiền ngày 09-7-2022" để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, biên nhận có nội dung như sau:

"Tôi tên Nguyễn Thị T .....

Ngày 9/7/2022 tôi có hợp đồng với chị Lưu Thị Q ...với số tiền 20.000.000 đồng viết bằng chữ hai mươi triệu đồng

Với lãi suất 50000 đồng trên một triệu đồng mỗi tháng

Đến ngày 9/9/2022 phải trả vốn góc lại và cùng lãi suất ..."

Tại Văn bản trình bày ý kiến ngày 19-7-2024, bà T thừa nhận vào tháng 7-2022 có mượn của bà Q số tiền 20.000.000 đồng. Như vậy ý kiến của bà T là phù hợp với nội dung biên nhận ngày 09-7-2022 nên có đủ căn cứ xác định bà T có vay của bà Q số tiền 20.000.000 đồng vào ngày 09-7-2022.

Căn cứ biên nhận ngày 09-7-2022 thể hiện thời hạn trả tiền là ngày 09-9-2022 nhưng bà T chưa trả tiền cho bà Q là vi phạm nghĩa vụ theo thỏa thuận và vi phạm theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

Tại Văn bản trình bày ý kiến ngày 19-7-2024, bà T cho rằng đã trả nợ gốc và lãi cho bà Q xong nhưng bà T không cung cấp được biên nhận trả tiền hoặc chứng cứ khác để chứng minh. Ngoài ra, biên nhận nợ bản gốc vẫn do bà Q giữ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận lời trình bày của bà T, Hội đồng xét xử xác định bà T chưa thực hiện việc trả nợ vay cho bà Q theo thỏa thuận. Như vậy bà Q khởi kiện yêu cầu bà T trả số tiền gốc 20.000.000 đồng là phù hợp, có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lưu Thị Q đối với tiền lãi:

Căn cứ biên nhận ngày 09-7-2022 thể hiện đây là khoản vay có thời hạn và có lãi, hai bên có thỏa thuận lãi suất là 5%/tháng (1.000.000 đồng mỗi tháng trả 50.000 đồng). Mức lãi suất hai bên thỏa thuận là vi phạm, cao hơn so với quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Tuy nhiên theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa, bà Q yêu cầu tính lãi với mức 1,66%/tháng tính từ ngày 09-7-2022 đến ngày xét xử vụ án. Xét thấy đây là khoản vay có lãi nên căn cứ khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự, bà T có nghĩa vụ trả lãi cho bà Q, mức lãi 1,66%/tháng và thời gian tính lãi từ ngày

09-7-2022 theo yêu cầu của bà Q là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Tiền lãi được tính như sau:

20.000.000 đồng x 751 ngày x (1,66%/30 ngày) = 8.311.066 đồng, được làm tròn là 8.311.000 đồng.

Tiền lãi và mức lãi bà Q yêu cầu là phù hợp với khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Như vậy bà T có nghĩa vụ trả cho bà Q số tiền lãi là 8.311.000 đồng.

[6] Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

[7] Về án phí:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lưu Thị Q được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.415.550 đồng (tương ứng với 5% yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị Q được chấp nhận). Bà Nguyễn Thị T sinh năm 1963 là trên 60 tuổi, tuy nhiên bà T không có đơn đề nghị được miễn nộp án phí nên Hội đồng xét xử không có căn cứ, thẩm quyền để xem xét miễn nộp án phí cho bà T theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

Nguyên đơn bà Lưu Thị Q không phải chịu án phí nên được hoàn trả tiền tạm ứng án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466, 468 và 470 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị Q đối với bà Nguyễn Thị T, về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Lưu Thị Q số tiền 28.311.000 đồng (hai mươi tám triệu ba trăm mười một nghìn đồng) gồm tiền gốc 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) và tiền lãi 8.311.000 đồng (tám triệu ba trăm mười một nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị Q, về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T thanh toán tiền công 13.500.000 đồng (mười ba triệu năm trăm nghìn đồng) theo hợp đồng dịch vụ.

Về quyền khởi kiện lại được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ chịu án dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.415.550 đồng (một triệu bốn trăm mười lăm nghìn năm trăm năm mươi đồng).

Bà Lưu Thị Q không phải chịu án phí, được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp là 337.000 đồng (ba trăm ba mươi bảy nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003458 ngày 29-01-2024 và 616.000 đồng (sáu trăm mười sáu nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003459 ngày 29-01-2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An.

4. Về quyền kháng cáo: Bà Lưu Thị Q có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Toà án niêm yết bản án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Tân Thạnh;
- Chi cục THADS huyện Tân Thạnh;
- TAND tỉnh Long An;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Minh Trọng